Công ty Cổ phần Bibica

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2018

Công ty Cổ phần Bibica

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 32

Công ty Cổ phần Bibica

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Bánh kẹo Biên Hòa, là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103010755 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 5 tháng 7 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Công ty Cổ phần Bánh kẹo Biên Hòa được hình thành từ việc cổ phần hóa ba phân xưởng bánh, kẹo và nha của Công ty Đường Biên Hòa vào ngày 16 tháng 1 năm 1999. Vào ngày 17 tháng 1 năm 2007, Công ty Cổ phần Bánh kẹo Biên Hòa được chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Bibica.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép phát hành số 10/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2001.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở Công ty) và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 443, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Phú Chiến	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 2 tháng 5 năm 2018
Ông Trương Phú Chiến	Phó Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 2 tháng 5 năm 2018
Ông Jung Woo Lee	Thành viên	bổ nhiệm ngày 2 tháng 5 năm 2018
Ông Jung Woo Lee	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 2 tháng 5 năm 2018
Ông Võ Ngọc Thành	Thành viên	
Ông Nguyễn Khắc Hải	Thành viên	
Ông Kim Jun Yeon	Thành viên	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Cường	Trưởng ban
Ông Hur Jin Kook	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Giang	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Phú Chiến	Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Thiện	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Kha	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trương Phú Chiến.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Bibica

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

Trương Phú Chiến
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 60820469/20265138/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông Công ty Cổ phần Bibica

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2018 và được trình bày từ trang 5 đến trang 32 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Building a better working world

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

M.S.D.N: 0300811802-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Đoàn Thị Thu Thủy
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1070-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2018*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**771.718.719.435**	**817.411.817.054**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***380.860.821.838***	***394.908.116.622***
111	1. Tiền		74.260.821.838	39.908.116.622
112	2. Các khoản tương đương tiền		306.600.000.000	355.000.000.000
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***173.857.481.059***	***182.921.702.187***
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	4.618.744.826	4.618.744.826
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5.1	(1.248.756.267)	(1.697.042.639)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	170.487.492.500	180.000.000.000
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***	***6***	***92.369.664.298***	***125.182.971.053***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		68.880.380.882	111.864.421.827
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		17.080.242.888	1.927.887.525
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		9.900.210.489	14.881.831.662
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.491.169.961)	(3.491.169.961)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***7***	***111.325.782.649***	***104.786.755.587***
141	1. Hàng tồn kho		114.622.834.788	108.083.807.726
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.297.052.139)	(3.297.052.139)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***13.304.969.591***	***9.612.271.605***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	3.815.071.421	5.815.213.548
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	13	9.340.803.935	3.665.293.281
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	13	149.094.235	131.764.776
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**283.892.181.049**	**302.047.201.084**
220	***I. Tài sản cố định***		***232.331.250.880***	***252.574.938.898***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	229.115.427.694	249.165.960.820
222	Nguyên giá		669.220.454.191	666.994.225.734
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(440.105.026.497)	(417.828.264.914)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	3.215.823.186	3.408.978.078
228	Nguyên giá		9.453.286.943	9.292.486.943
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(6.237.463.757)	(5.883.508.865)
240	***II. Tài sản dở dang dài hạn***		***10.667.133.643***	***7.023.092.969***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	10.667.133.643	7.023.092.969
260	***III. Tài sản dài hạn khác***		***40.893.796.526***	***42.449.169.217***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	37.503.301.388	39.181.064.450
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	23.3	3.390.495.138	3.268.104.767
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.055.610.900.484**	**1.119.459.018.138**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2018*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**218.697.717.342**	**300.010.528.683**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***196.841.276.416***	***279.141.091.005***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	83.220.720.028	100.434.209.248
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		5.856.267.747	3.324.567.653
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	2.279.752.648	17.024.049.422
314	4. Phải trả người lao động		7.130.547.517	7.867.563.471
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	84.923.633.732	145.917.501.102
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		6.615.724.231	2.625.018.437
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.814.630.513	1.948.181.672
330	***II. Nợ dài hạn***		***21.856.440.926***	***20.869.437.678***
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	6.801.959.853	5.641.387.232
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	16	15.054.481.073	15.228.050.446
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**836.913.183.142**	**819.448.489.455**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***17.1***	***836.913.183.142***	***819.448.489.455***
411	1. Vốn cổ phần		154.207.820.000	154.207.820.000
411a	*- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết*		*154.207.820.000*	*154.207.820.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		302.726.583.351	302.726.583.351
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		351.763.892.714	281.266.237.791
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		28.214.887.077	81.247.848.313
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/Lợi nhuận sau thuế phân phối thừa đến cuối năm trước*		*2.424.744.549*	*(660.346.503)*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*25.790.142.528*	*81.908.194.816*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.055.610.900.484**	**1.119.459.018.138**

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

Vũ Văn Thức	Vũ Văn Thức	Trương Phú Chiến
Người lập	Phụ trách Kế toán	Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017*
01	**1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**18.1**	**511.656.403.563**	**450.701.574.561**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**18.1**	**(6.570.423.691)**	**(7.378.157.917)**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**18.1**	**505.085.979.872**	**443.323.416.644**
11	**4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	**19**	**(364.174.737.661)**	**(319.530.176.237)**
20	**5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**140.911.242.211**	**123.793.240.407**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**18.2**	**16.844.719.245**	**11.986.374.447**
22	**7. Chi phí tài chính**		**(195.218.082)**	**(1.528.863.319)**
25	**8. Chi phí bán hàng**	**20**	**(96.197.069.371)**	**(71.556.275.669)**
26	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**21**	**(31.286.928.099)**	**(33.207.766.305)**
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**30.076.745.904**	**29.486.709.561**
31	**11. Thu nhập khác**		**688.232.954**	**1.749.163.960**
32	**12. Chi phí khác**		**(86.480.957)**	**(307.327.249)**
40	**13. Lợi nhuận khác**		**601.751.997**	**1.441.836.711**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**30.678.497.901**	**30.928.546.272**
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**23.1**	**(5.010.745.744)**	**(5.912.003.648)**
52	**16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại**	**23.3**	**122.390.371**	**388.021.540**
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**25.790.142.528**	**25.404.564.164**
61	**18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**		**25.790.142.528**	**25.404.564.164**
70	**19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**17.4**	**1.589**	**1.565**
71	**20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**17.4**	**1.589**	**1.565**

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

Vũ Văn Thức	Vũ Văn Thức	Trương Phú Chiến
Người lập	Phụ trách Kế toán	Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**30.678.497.901**	**30.928.546.272**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn	9, 10	23.563.126.872	19.709.349.921
03	Hoàn nhập dự phòng		(621.855.745)	(151.578.858)
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(523.066.887)	1.094.281.486
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(15.487.961.844)	(11.304.077.310)
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**37.608.740.297**	**40.276.521.511**
09	Giảm các khoản phải thu		35.663.988.707	29.839.583.304
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(6.539.027.062)	9.732.953.172
11	Giảm các khoản phải trả		(77.618.091.496)	(106.126.363.365)
12	Giảm chi phí trả trước		3.891.747.338	1.099.636.402
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(12.880.527.455)	(8.874.968.218)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.939.240.000)	(3.695.119.189)
20	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh**		**(23.812.409.671)**	**(37.747.756.383)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(21.005.799.442)	(79.467.483.509)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		455.545.455	-
24	Thu hồi khoản tiền gửi có kỳ hạn		9.512.507.500	361.000.000.000
25	Chi tiền gửi có kỳ hạn và tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(322.494.043.440)
27	Lãi tiền gửi nhận được		20.416.191.207	11.937.495.116
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư**		**9.378.444.720**	**(29.024.031.833)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Cổ tức đã trả	17.2	-	(9.252.469.200)
40	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính**		**-**	**(9.252.469.200)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017*
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(14.433.964.951)**	**(76.024.257.416)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**394.908.116.622**	**368.688.250.041**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		386.670.167	(506.228.533)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**380.860.821.838**	**292.157.764.092**

Vũ Văn Thức	Vũ Văn Thức	Trương Phú Chiến
Người lập	Phụ trách Kế toán	Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Bánh kẹo Biên Hòa, là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103010755 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 5 tháng 7 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Công ty Cổ phần Bánh kẹo Biên Hòa được hình thành từ việc cổ phần hóa ba phân xưởng bánh, kẹo và nha của Công ty Đường Biên Hòa vào ngày 16 tháng 1 năm 1999. Vào ngày 17 tháng 1 năm 2007, Công ty Cổ phần Bánh kẹo Biên Hòa được chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Bibica.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép phát hành số 10/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2001.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở Công ty) và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 443, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 1.985 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 2.076).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có bốn (4) công ty con sở hữu 100% vốn như sau:

Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Đông ("Bibica Miền Đông")

Bibica Miền Đông là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4604000132 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 21 tháng 9 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Bibica Miền Đông là sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát. Trụ sở đăng ký và nhà máy của Bibica Miền Đông được đặt tại Lô J1-CN, Đường D1, Khu Công nghiệp Mỹ Phước, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Công ty TNHH Bibica Miền Bắc ("Bibica Miền Bắc")

Bibica Miền Bắc là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0900276875 do Ban Quản Lý Khu Công Nghiệp Hưng Yên cấp ngày 14 tháng 12 năm 2015. Hoạt động đăng ký của Bibica Miền Bắc là sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát. Trụ sở đăng ký của Bibica Miền Bắc được đặt tại Đường số 206, Khu B, Khu công nghiệp Phố Nối A, Huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam. Vào ngày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Bibica Miền Bắc đang trong giai đoạn tiền hoạt động.

Công ty TNHH Một thành viên Bibica Hà Nội ("Bibica Hà Nội")

Bibica Hà Nội là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0108090231 do do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 12 năm 2017. Hoạt động đăng ký của Bibica Hà Nội là sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát. Trụ sở đăng ký của Bibica Hà Nội được đặt tại Số B18, Đường Công nghiệp 06, Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Bibica Hà Nội đang trong giai đoạn tiền hoạt động.

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Công ty TNHH Một thành viên Bibica Biên Hòa ("Bibica Biên Hòa")

Công ty TNHH Một thành viên Bibica Biên Hòa ("Bibica Biên Hòa") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 24 tháng 11 năm 2017. Hoạt động đăng ký của Bibica Biên Hòa là sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát. Trụ sở đăng ký của Bibica Biên Hòa được đặt tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai. Vào ngày báo cáo tài chính riêng này, Bibica Biên Hòa đang trong giai đoạn chờ duyệt GCNĐKKD.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 *Tài sản vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ khi Nhóm Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước năm 2003 theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ do thời gian sử dụng là lâu dài.

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 20 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 12 năm
Thiết bị văn phòng	6 - 12 năm
Tài sản cố định khác	4 - 7 năm
Phần mềm máy tính	5 - 8 năm

3.7 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản đã được hoàn thành và đưa vào hoạt động.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và chi phí thuê đất dài hạn.

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng liên quan đến khu đất nơi nhà máy tọa lạc tại Khu Công nghiệp Mỹ Phước, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Khoản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí trong kỳ theo thời hạn thuê là 40 năm từ ngày 31 tháng 8 năm 2009 đến ngày 31 tháng 8 năm 2049.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện số dư chưa phân bổ hết của số tiền mà Nhóm Công ty trả trước cho việc thuê đất tại khu đất nơi nhà máy của Nhóm Công ty tọa lạc tại Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội trong thời hạn 25 năm từ ngày 9 tháng 1 năm 2002 đến ngày 9 tháng 1 năm 2027 và khu đất nơi Bibica Miền Bắc tọa lạc tại Đường số 206, Khu B, Khu Công nghiệp Phố Nối A, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam trong thời hạn 45 năm từ ngày 3 tháng 4 năm 2009 đến ngày 15 tháng 1 năm 2054. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh

Đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của chứng khoán kinh doanh vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành lần lượt vào các ngày 7 tháng 12 năm 2009 và ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.13 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.14 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Tiền mặt	274.536.449	382.859.414
Tiền gửi ngân hàng	73.986.285.389	39.525.257.208
Các khoản tương đương tiền	306.600.000.000	355.000.000.000
TỔNG CỘNG	**380.860.821.838**	**394.908.116.622**

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất theo lãi suất tiền gửi đang áp dụng.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

5.1 *Chứng khoán kinh doanh*

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018			*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*		
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành	2.305.557.333	(698.910.632)	1.606.646.701	2.305.557.333	(1.216.305.332)	1.089.252.001
Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu	975.259.756	-	975.259.756	975.259.756	-	975.259.756
Công ty Cổ phần Hóa An	684.881.000	(213.956.000)	470.925.000	684.881.000	(163.556.000)	521.325.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco	487.959.002	(335.680.601)	152.278.401	487.959.002	(317.059.601)	170.899.401
Các khoản đầu tư khác	165.087.735	(209.034)	164.878.701	165.087.735	(121.706)	164.966.029
TỔNG CỘNG	**4.618.744.826**	**(1.248.756.267)**	**3.369.988.559**	**4.618.744.826**	**(1.697.042.639)**	**2.921.702.187**

5.2 *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*	
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*
Tiền gửi có kỳ hạn *(*)*	170.487.492.500	170.487.492.500	180.000.000.000	180.000.000.000

(*) Đây là những khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại với thời hạn trên ba (3) tháng và dưới mười hai (12) tháng, lãi suất được hưởng áp dụng theo lãi suất tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**68.880.380.882**	**111.864.421.827**
Trong đó:		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 24)	*11.494.464.657*	*20.655.775.497*
Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	*2.194.618.751*	*9.381.309.231*
Khác	*55.191.297.474*	*81.827.337.099*
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**17.080.242.888**	**1.927.887.525**
Trong đó:		
Reading Bakery Systems Company	*9.237.841.800*	-
Egyptian Engineering Company	*2.335.145.780*	-
Techno Pack SPA Company	*2.331.345.666*	-
Khác	*3.175.909.642*	*1.927.887.525*
Phải thu ngắn hạn khác	**9.900.210.489**	**14.881.831.662**
Trong đó:		
Thu nhập lãi tiền gửi	*2.782.799.305*	*8.166.574.123*
Khác	*7.117.411.184*	*6.715.257.539*
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	**(3.491.169.961)**	**(3.491.169.961)**
GIÁ TRỊ THUẦN	**92.369.664.298**	**125.182.971.053**

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017*
Số đầu kỳ	3.491.169.961	3.720.589.122
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(229.419.161)
Số cuối kỳ	3.491.169.961	3.491.169.961

7. HÀNG TỒN KHO

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Thành phẩm, hàng hóa	63.760.081.953	-	52.102.545.926	-
Nguyên liệu, vật liệu	33.585.250.893	(2.681.874.672)	47.799.264.640	(2.681.874.672)
Công cụ, dụng cụ	14.455.290.028	(615.177.467)	5.512.545.686	(615.177.467)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.822.211.914	-	2.669.451.474	-
TỔNG CỘNG	**114.622.834.788**	**(3.297.052.139)**	**108.083.807.726**	**(3.297.052.139)**

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017*
Số đầu kỳ	3.297.052.139	3.111.796.656
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	440.280.747
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(91.675.137)
Số cuối kỳ	3.297.052.139	3.460.402.266

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Ngắn hạn	**3.815.071.421**	**5.815.213.548**
Công cụ, dụng cụ	2.896.793.951	4.942.150.634
Chi phí khác	918.277.470	873.062.914
Dài hạn	**37.503.301.388**	**39.181.064.450**
Trả trước tiền thuê đất	22.089.915.763	22.443.535.245
Chi phí đền bù, giải tỏa mặt bằng	7.001.301.859	7.120.982.232
Công cụ, dụng cụ	5.942.357.956	6.284.286.490
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	1.506.498.324	2.344.956.324
Khác	963.227.486	987.304.159
TỔNG CỘNG	**41.318.372.809**	**44.996.277.998**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tài sản cố định khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	133.340.971.510	506.735.725.068	15.118.837.505	11.614.996.492	183.695.159	666.994.225.734
Mua mới	117.700.401	3.494.944.735	-	75.300.000	-	3.687.945.136
Phân loại lại	(63.000.000)	63.000.000	(213.842.149)	-	-	(213.842.149)
Thanh lý, nhượng bán	(67.498.956)	(325.165.392)	(855.210.182)	-	-	(1.247.874.530)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	133.328.172.955	509.968.504.411	14.049.785.174	11.690.296.492	183.695.159	669.220.454.191
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	*14.048.912.187*	*162.970.498.003*	*7.122.610.171*	*7.792.677.681*	*140.595.159*	*192.075.293.201*
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	68.938.020.047	328.048.989.828	10.831.096.374	9.836.939.208	173.219.457	417.828.264.914
Khấu hao trong kỳ	3.129.555.022	19.097.610.663	512.624.390	467.586.069	1.795.836	23.209.171.980
Phân loại lại	(1.575.015)	1.575.015	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(67.498.956)	(9.701.259)	(855.210.182)	-	-	(932.410.397)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	71.998.501.098	347.138.474.247	10.488.510.582	10.304.525.277	175.015.293	440.105.026.497
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	64.402.951.463	178.686.735.240	4.287.741.131	1.778.057.284	10.475.702	249.165.960.820
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	61.329.671.857	162.830.030.164	3.561.274.592	1.385.771.215	8.679.866	229.115.427.694

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	256.080.000	9.036.406.943	9.292.486.943
Mua mới	-	160.800.000	160.800.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	256.080.000	9.197.206.943	9.453.286.943
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	-	5.883.508.865	5.883.508.865
Hao mòn trong kỳ	-	353.954.892	353.954.892
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	-	6.237.463.757	6.237.463.757
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	256.080.000	3.152.898.078	3.408.978.078
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	256.080.000	2.959.743.186	3.215.823.186

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Dự án Bánh mì tươi Hà Nội	5.805.184.596	3.372.349.596
Chi phí liên quan đến xây dựng Bibica Miền Bắc	1.235.395.810	1.235.395.810
Khác	3.626.553.237	2.415.347.563
TỔNG CỘNG	**10.667.133.643**	**7.023.092.969**

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Phải trả cho các đối tượng khác	73.016.071.161	100.434.209.248
Công ty Cổ Phần Bao Bì Dược	*499.351.600*	*8.106.923.110*
Khác	*72.516.719.561*	*92.327.286.138*
Phải trả bên liên quan *(Thuyết minh số 24)*	10.204.648.867	-
TỔNG CỘNG	**83.220.720.028**	**100.434.209.248**

13. THUẾ

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	*Tăng trong kỳ*	*Giảm trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2018*
Thuế giá trị gia tăng	4.863.532.465	11.527.532.055	(23.938.028.240)	(7.546.963.720)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.111.943.141	5.010.745.744	(12.880.527.455)	242.161.430
Thuế thu nhập cá nhân	(90.004.689)	3.080.172.428	(2.895.510.971)	94.656.768
Khác	341.520.448	722.776.950	(1.064.297.398)	-
TỔNG CỘNG	**13.226.991.365**	**20.341.227.177**	**(40.778.364.064)**	**(7.210.145.522)**
Trong đó:				
Thuế GTGT được khấu trừ	*(3.665.293.281)*			*(9.340.803.935)*
Thuế nộp thừa	*(131.764.776)*			*(149.094.235)*
Thuế phải nộp	*17.024.049.422*			*2.279.752.648*

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Chi phí chiết khấu, khuyến mãi	40.171.530.836	63.625.070.539
Lương và thưởng nhân viên	39.598.287.431	64.354.635.499
Chi phí vận chuyển	2.584.691.747	8.151.237.511
Chi phí hoa hồng	992.403.845	322.281.689
Khác	1.576.719.873	9.464.275.864
TỔNG CỘNG	**84.923.633.732**	**145.917.501.102**

15. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Phải trả dài hạn khác thể hiện tiền đặt cọc thuê văn phòng và mua hàng hóa từ khách hàng.

16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả cho nhân viên.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

VND

	Vốn cổ phần đã góp	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	154.207.820.000	302.726.583.351	224.553.967.078	71.368.457.048	752.856.827.477
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	25.404.564.164	25.404.564.164
Cổ tức đã công bố	-	-	-	(9.252.469.200)	(9.252.469.200)
Phân phối quỹ	-	-	56.712.270.713	(56.712.270.713)	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(4.064.063.638)	(4.064.063.638)
Thưởng Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	154.207.820.000	302.726.583.351	281.266.237.791	24.744.217.661	762.944.858.803
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	154.207.820.000	302.726.583.351	281.266.237.791	81.247.848.313	819.448.489.455
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	25.790.142.528	25.790.142.528
Phân phối quỹ	-	-	70.497.654.923	(70.497.654.923)	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(4.866.448.841)	(4.866.448.841)
Thưởng Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành	-	-	-	(3.459.000.000)	(3.459.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	154.207.820.000	302.726.583.351	351.763.892.714	28.214.887.077	836.913.183.142

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận*

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017*
Vốn đầu tư đã góp của các chủ sở hữu		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	154.207.820.000	154.207.820.000
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố và đã chi trả	-	9.252.469.200

17.3 *Cổ phiếu*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*	
	Số lượng cổ phiếu	*Giá trị*	*Số lượng cổ phiếu*	*Giá trị*
		VND		*VND*
Cổ phiếu đã được duyệt	15.420.782	154.207.820.000	15.420.782	154.207.820.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầu tư đầy đủ				
Cổ phiếu phổ thông	*15.420.782*	*154.207.820.000*	*15.420.782*	*154.207.820.000*

17.4. *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.4. *Lãi trên cổ phiếu* (tiếp theo)

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017*
Lợi nhuận sau thuế *(VND)*	25.790.142.528	25.404.564.164
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi *(VND) (*)*	(1.289.507.126)	(1.270.228.208)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông của Công ty *(VND)*	**24.500.635.402**	**24.134.335.956**
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	15.420.782	15.420.782
Lãi trên cổ phiếu:		
- Lãi cơ bản	*1.589*	*1.565*
- Lãi suy giảm	*1.589*	*1.565*

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến trích lập với tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết số 02/2018/NQĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên năm 2018 ngày 22 tháng 6 năm 2018.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

18. DOANH THU

18.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017*
Tổng doanh thu:	**511.656.403.563**	**450.701.574.561**
Trừ:	**(6.570.423.691)**	**(7.378.157.917)**
Trong đó:		
Hàng bán bị trả lại	*(5.177.098.713)*	*(4.881.031.842)*
Giảm giá hàng bán	*(1.393.324.978)*	*(2.497.126.075)*
Doanh thu thuần	**505.085.979.872**	**443.323.416.644**
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 24)	*17.203.679.503*	*16.084.710.731*
Doanh thu đối với bên khác	*487.882.300.369*	*427.238.705.913*

18. DOANH THU (tiếp theo)

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017*
Lãi tiền gửi	15.027.293.989	11.208.617.210
Lãi chênh lệch tỷ giá	978.956.685	669.362.230
Cổ tức được chia	5.122.400	95.460.100
Khác	833.346.171	12.934.907
TỔNG CỘNG	**16.844.719.245**	**11.986.374.447**

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017*
Giá vốn của thành phẩm đã bán	364.174.737.661	319.181.570.627
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	348.605.610
TỔNG CỘNG	**364.174.737.661**	**319.530.176.237**

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017*
Chi phí chiết khấu, khuyến mãi	35.947.084.296	15.220.948.988
Chi phí nhân viên	34.733.484.392	32.232.950.399
Chi phí vận chuyển	20.134.347.478	16.927.904.332
Khác	5.382.153.205	7.174.471.950
TỔNG CỘNG	**96.197.069.371**	**71.556.275.669**

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017*
Chi phí nhân công	20.968.082.156	22.204.279.520
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.985.914.488	6.052.879.577
Khác	4.332.931.455	4.950.607.208
TỔNG CỘNG	**31.286.928.099**	**33.207.766.305**

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017*
Nguyên liệu, vật liệu	315.158.541.783	232.843.359.242
Chi phí nhân công	84.403.791.251	90.129.425.256
Chi phí dịch vụ mua ngoài	80.538.796.311	73.249.081.847
Chi phí khấu hao và hao mòn *(Thuyết minh số 9 và 10)*	23.563.126.872	19.709.349.921
Chi phí khác	6.497.654.185	5.585.110.430
TỔNG CỘNG	**510.161.910.402**	**421.516.326.696**

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế ngoại trừ hoạt động đầu tư xây dựng và sản xuất bánh bông lan kem Hura của Bibica Miền Đông, Bibica Miền Đông có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất bằng 15% lợi nhuận chịu thuế trong 12 năm đầu tiên và thuế suất thông thường cho những năm tiếp theo. Bibica Miền Đông được miễn thuế TNDN trong ba (3) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (năm 2008) và được giảm 50% thuế TNDN trong bảy (7) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

23.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.499.238.104	5.595.105.623
Thuế TNDN trích thiếu các kỳ trước	(488.492.360)	316.898.025
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(122.390.371)	(388.021.540)
TỔNG CỘNG	**4.888.355.373**	**5.523.982.108**

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

23.1 *Chi phí thuế TNDN*

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017*
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**30.678.497.901**	**30.928.546.272**
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	6.135.699.580	6.185.709.254
Các khoản điều chỉnh:		
Thù lao cho thành viên Hội đồng Quản trị không trực tiếp điều hành	96.048.000	225.859.745
Chi phí không được trừ	66.625.901	121.701.700
Điều chỉnh thuế suất áp dụng thấp hơn cho Bibica Miền Đông	(920.501.268)	(1.307.094.596)
Cổ tức nhận được	(1.024.480)	(19.092.020)
Thuế TNDN trích thiếu các kỳ trước	(488.492.360)	316.898.025
Chi phí thuế TNDN	**4.888.355.373**	**5.523.982.108**

23.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của kỳ hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục lợi nhuận chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

23.3 *Thuế thu nhập hoãn lại*

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại và nợ thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ*	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017*
Trợ cấp thôi việc	2.963.658.133	2.997.720.021	(34.061.888)	160.011.488
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	264.525.319	264.525.319	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	81.926.761	(111.579.400)	193.506.161	(53.228.731)
Lợi nhuận chưa thực hiện	80.384.925	117.438.827	(37.053.902)	281.238.783
TỔNG CỘNG	**3.390.495.138**	**3.268.104.767**	**122.390.371**	**388.021.540**

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017*
Lotte Confectionary Co., Ltd ("Lotte")	Cổ đông lớn	Doanh thu bán hàng hóa	11.827.837.931	11.303.860.824
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN ("PAN Food")	Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	4.195.102.361	4.780.849.906
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm PAN ("PAN Food Manufacturing")	Bên liên quan	Doanh thu bán hàng hóa	1.180.739.211	-

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2018*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Lotte	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	5.942.649.383	9.976.748.147
PAN Food	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	4.194.578.418	10.600.377.350
PAN Food Manufacturing	Bên liên quan	Bán hàng hóa	1.357.236.856	78.650.000
			11.494.464.657	**20.655.775.497**
Phải trả người bán ngắn hạn				
PAN Food	Công ty mẹ	Mua hàng hóa	7.180.159.045	-
PAN Food Manufacturing	Bên liên quan	Mua hàng hóa	3.024.489.822	-
			10.204.648.867	**-**

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư/nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một Nhóm Công ty.

Công ty bán hàng cho bên liên quan theo các điều khoản thông thường theo các hợp đồng đã được ký kết. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017*
Lương và các phúc lợi khác	2.524.517.493	1.749.210.332

25. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Dưới 1 năm	1.232.485.624	1.216.512.891
Từ 1 năm đến 5 năm	4.929.942.494	5.790.511.582
Trên 5 năm	40.912.876.712	40.060.970.870
TỔNG CỘNG	**47.075.304.830**	**47.067.995.343**

26. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất và mua bán các sản phẩm bánh kẹo. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty bán ra hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	*Ngày 31 tháng 12 năm 2017*
Ngoại tệ:		
Đô la Mỹ (USD)	1.874.639	633.846
Đồng Euro (EUR)	308	319

28. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2018/LPF-BBC ngày 20 tháng 6 năm 2018, PAN Food Manufacturing đã chấp thuận việc chuyển nhượng cổ phiếu trong Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Long An, nay là Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây, cho Nhóm Công ty. Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Nhóm Công ty đã hoàn thành thủ tục pháp lý liên quan đến việc chuyển nhượng trên theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1101883032 sửa đổi lần 1 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp ngày 30 tháng 7 năm 2018.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Vũ Văn Thức Người lập	Vũ Văn Thức Phụ trách Kế toán	Trương Phú Chiến Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018